

Số: 293 /QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 08 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Châu Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 37/TTr-STNMT ngày 29 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Châu Thành với các nội dung chủ yếu sau:

- 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:** (Đính kèm Phụ lục 01).
- 2. Kế hoạch thu hồi đất:** (Đính kèm Phụ lục 02).
- 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:** (Đính kèm Phụ lục 03).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Châu Thành có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện đã được phê duyệt.

3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện.

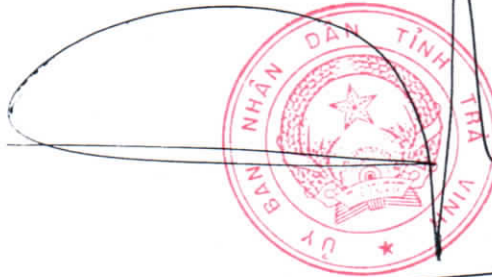
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Châu Thành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- UBND huyện Châu Thành (02 bản);
- LĐVP; các Phòng, Ban, Trung tâm thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, NN. 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH*
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quỳnh Thiện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,30		0,62			0,28	17,14			4,71	0,70			1,85	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.068,76		81,49	85,82	75,13	71,97	87,63	101,78	67,87	89,71	88,76	88,46	82,65	54,21	93,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	42,91	42,91													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,34	8,62	0,49	0,84	0,36	0,52	2,78	0,80	1,85	0,38	0,44	0,79	0,22	1,74	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,96	10,72	3,33	4,26	0,28	4,46	5,05	2,30	2,22	7,97	6,51	4,18	1,40	1,43	2,83
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	63,76	7,68	0,87	6,47	2,99	3,81	2,83	5,75	3,01	5,69	4,28	2,79	5,85	4,88	6,83
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,82	0,06	0,43	0,09	0,25	0,16	0,18	0,27	0,34	0,12	0,24	0,44	0,11	0,54	0,58
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,70								0,20	0,37			0,10	0,34	0,69
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,54	0,53	0,16	1,32	0,86	0,29	0,50	0,39	0,26	0,40	0,27	1,28	1,23	1,23	1,84
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.894,68	6,34		19,64		43,13	33,47	34,86	31,87	204,68		29,22	789,50	2.490,33	1.211,66
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,24	0,01				0,09	0,09						0,05		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6,66						4,44	0,55				1,66			
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN															
5	Đất khu kinh tế*	KKT															
6	Đất đô thị*	KDT	343,78	343,78													

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		88,65		16,91							5,00					27,86	38,88
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	17,50		12,50							5,00						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)																
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,38	0,38														

* Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở: